

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 09
4. Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI.

Vốn điều lệ : 133.986.200.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (08) 3892 1008

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Tiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Ủy viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Phương	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.



PHAN VĂN TỐI
Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2395/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CÙ CHI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 43) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc về Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Phạm vi của Báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này;

- Báo cáo tài chính giữa niên độ này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 0967-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		186.351.126.905	182.691.203.724
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	161.478.086.691	68.871.700.975
111	1. Tiền		1.973.939.398	1.772.119.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.504.147.293	67.099.581.593
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.850.000.000	98.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	7.850.000.000	98.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.175.213.417	10.602.554.643
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	4.568.359.153	3.766.928.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	365.104.319	4.459.826.237
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.558.593.701	2.624.740.902
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(316.843.756)	(248.941.083)
140	IV. Hàng tồn kho		10.181.255.193	5.216.948.106
141	1. Hàng tồn kho	V.7	10.181.255.193	5.216.948.106
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		666.571.604	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	666.571.604	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		402.634.790.170	409.405.785.629
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.398.630.830	1.512.221.348
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5	1.398.630.830	1.512.221.348
220	II. Tài sản cố định		31.214.044.774	33.049.444.630
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	26.755.132.323	28.530.462.531
222	- Nguyên giá		50.744.808.874	50.706.808.874
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.989.676.551)	(22.176.346.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	4.458.912.451	4.518.982.099
228	- Nguyên giá		5.121.518.692	5.121.518.692
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(662.606.241)	(602.536.593)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	191.787.780.265	193.084.970.085
231	- Nguyên giá		261.361.286.693	257.767.065.442
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.573.506.428)	(64.682.095.357)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.242.426.237	13.721.003.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	10.242.426.237	13.721.003.054
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2	167.834.800.000	167.834.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.000.000.000	18.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		139.834.800.000	139.834.800.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		157.108.064	203.346.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	157.108.064	203.346.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		588.985.917.075	592.096.989.353

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		384.186.359.033	386.111.260.635
310	I. Nợ ngắn hạn		15.023.416.143	16.530.988.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	828.736.451	1.084.074.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	5.144.512	405.592.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.843.071.401	2.022.010.137
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	265.021.946	692.260.425
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	7.520.641.082	6.531.779.371
319	6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	825.954.036	2.905.722.041
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	980.000.000	1.960.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	754.846.715	929.549.677
330	II. Nợ dài hạn		369.162.942.890	369.580.272.223
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	364.478.390.541	365.066.777.574
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	3.772.373.349	3.601.315.649
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	912.179.000	912.179.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.799.558.042	205.985.728.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	204.799.558.042	205.985.728.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		133.986.200.000	133.986.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.986.200.000	133.986.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.450.274.000	42.505.274.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.253.937.813	18.769.577.121
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.228.075.554	14.843.606.922
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	14.843.606.922
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.228.075.554	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		588.985.917.075	592.096.989.353

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG

Tổng Giám đốc




PHAN VĂN TỚI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	189.529.591.311	233.764.881.839
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.529.591.311	233.764.881.839
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	168.926.883.488	221.208.473.185
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.602.707.823	12.556.408.654
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.993.861.639	4.174.494.420
22	7. Chi phí tài chính		88.524.651	206.724.831
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.524.651	206.724.831
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	6.731.373.136	6.003.378.275
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	3.223.378.629	3.954.144.147
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.553.293.046	6.566.655.821
31	11. Thu nhập khác	VI.6	193.796.466	94.542.328
32	12. Chi phí khác	VI.7	14.579.144	94.786
40	13. Lợi nhuận khác		179.217.322	94.447.542
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.732.510.368	6.661.103.363
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	3.504.434.814	1.501.082.739
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.228.075.554	5.160.020.624
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG



Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TỚI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		207.324.038.297	269.440.206.853
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(184.834.590.382)	(246.497.919.917)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(4.381.948.744)	(3.492.239.042)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(49.320.883)	(108.515.092)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.516.472.953)	(2.147.139.705)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.820.866.238	22.379.545.280
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.370.559.235)	(28.036.890.465)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.992.012.338	11.537.047.912
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(488.748.418)	(2.669.135.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(100.048.703.151)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.202.600.351	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.807.142.395	3.854.125.664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		95.472.291.177	(9.615.009.736)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(55.000.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(980.000.000)	(980.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.822.917.799)	(9.148.047.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.857.917.799)	(10.128.047.060)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		92.606.385.716	(8.206.008.884)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68.871.700.975	91.711.473.755
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	161.478.086.691	83.505.464.871

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.



Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Quyết định số 15/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương, theo đó Công ty được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mối. Giấy xác nhận có giá trị đến hết ngày 13 tháng 4 năm 2020.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cidicons có trụ sở chính tại ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Hóc Môn có trụ sở chính tại 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trình bày tại thuyết minh số III.20 do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

8. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 94 người (số đầu năm là 94 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3b. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu dài hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	05 - 25 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

▪ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

▪ **Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

16. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

103
C
T
H
T
H
5-1

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Tài sản			
Đầu tư ngắn hạn	98.000.000.000	(98.000.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.396.417.250	(3.396.417.250)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	2.624.740.902	2.624.740.902
Phải thu dài hạn khác	-	1.512.221.348	1.512.221.348
Tài sản ngắn hạn khác	67.000.000	(67.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	673.545.000	(673.545.000)	-
	102.136.962.250	-	102.136.962.250
Nguồn vốn			
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3.477.866.758	(572.144.717)	2.905.722.041
Doanh thu chưa thực hiện	371.598.556.945	(371.598.556.945)	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	6.531.779.371	6.531.779.371
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	365.066.777.574	365.066.777.574
Phải trả dài hạn khác	3.029.170.932	572.144.717	3.601.315.649
Quỹ đầu tư phát triển	9.738.831.944	9.030.745.177	18.769.577.121
Quỹ dự phòng tài chính	9.030.745.177	(9.030.745.177)	-
	396.875.171.756	-	396.875.171.756

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.819.607.000	1.412.109.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.332.398	360.010.382
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	159.504.147.293	67.099.581.593
	126.478.086.691	68.871.700.975

(*) Tại ngày 30/6/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 07 tháng với lãi suất 6,38% tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á.

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Ngân hàng TMCP Việt Á	7.850.000.000	7.850.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000
	7.850.000.000	7.850.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

2l Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên Cidicons ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn ⁽ⁱⁱ⁾	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Cổ phiếu VAB ⁽ⁱⁱⁱ⁾	139.834.800.000	-	-	139.834.800.000	-	-
	167.834.800.000	-	-	167.834.800.000	-	-

(i) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cidicons theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2010 tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH Một thành viên Cidicons hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ. Từ khi thành lập đến nay, Công ty TNHH Một thành viên Cidicons đều kinh doanh có lãi.

(ii) Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014 với tỷ lệ 20%. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

(iii) Đầu tư vào đơn vị khác là 8.426.047 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB). Trong đó có 1.500.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC).

Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch sau khi có xác nhận của 03 công ty chứng khoán (theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định).



3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.568.359.153	3.766.928.587
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	958.393.493	745.300.125
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí VHS	479.811.579	421.997.605
- Khách hàng khác	3.130.154.081	2.599.630.857
	4.568.359.153	3.766.928.587

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	138.498.129
- Công ty TNHH MTV Cidicons (Công ty con)	-	138.498.129
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	365.104.319	4.321.328.108
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ý Tân	151.003.000	151.003.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	79.750.000	74.250.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	74.580.000	-
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	59.285.369	3.994.756.238
- Khách hàng khác	485.950	101.318.870
	365.104.319	4.459.826.237

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	767.498.752
- Công ty TNHH MTV Cidicons (Công ty con)	-	767.498.752
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.558.593.701	1.857.242.150
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	569.663.820	280.313.887
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	455.083.434	514.874.167
- Phải thu khác	533.846.447	1.062.054.096
	1.558.593.701	2.624.740.902

5.b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.398.630.830	1.512.221.348
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty Cổ phần Hưng Long	143.545.000	143.545.000
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Minh Phương	100.000.000	100.000.000
- Phải thu khác	570.689.306	684.279.824
	<u>1.398.630.830</u>	<u>1.512.221.348</u>

6. Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	48.560.605	24.280.303
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	145.407.900	43.622.370
Quá hạn trên 03 năm	316.843.756	-	122.875.251	-
- DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900	-	-	-
- DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	-	95.436.351	-
- Phan Minh Tân	48.560.605	-	-	-
- DNTN Khánh Trân	27.438.900	-	27.438.900	-
	<u>316.843.756</u>	<u>-</u>	<u>316.843.756</u>	<u>67.902.673</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
Số đầu năm	248.941.083	645.829.036
Trích lập trong kỳ	67.902.673	28.630.905
Số dư cuối kỳ	<u>316.843.756</u>	<u>674.459.941</u>

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900	101.785.530
DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	95.436.351
Phan Minh Tân	48.560.605	24.280.302
DNTN Khánh Trân	27.438.900	27.438.900
	<u>316.843.756</u>	<u>248.941.083</u>

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.763.631.397	-	114.004.289	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	7.417.623.796	-	5.102.943.817	-
	10.181.255.193	-	5.216.948.106	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê đất	494.138.898	-
- Chi phí chung cư nhà ở xã hội	172.432.706	-
	666.571.604	-

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong kỳ	695.310.388	-
Phân bổ trong kỳ	(28.738.784)	-
Số cuối kỳ	666.571.604	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	157.108.064	203.346.512
	157.108.064	203.346.512

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Số đầu năm	203.346.512	132.277.626
Phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(46.238.448)	(27.367.782)
Số cuối kỳ	157.108.064	104.909.844

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 Quyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.463.446.019	7.525.475.202	7.833.395.132	4.009.575.228	874.917.293	50.706.808.874
Tăng trong kỳ	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000
- Mua trong kỳ	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.463.446.019	7.563.475.202	7.833.395.132	4.009.575.228	874.917.293	50.744.808.874
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.915.487.692	4.458.968.308	5.458.427.026	2.002.672.256	340.791.061	22.176.346.343
Tăng trong kỳ	725.224.380	449.125.060	377.817.846	216.165.948	44.996.974	1.813.330.208
- Khấu hao trong kỳ	725.224.380	449.125.060	377.817.846	216.165.948	44.996.974	1.813.330.208
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.640.712.072	4.908.093.368	5.836.244.872	2.218.838.204	385.788.035	23.989.676.551
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>20.547.958.327</i>	<i>3.066.506.894</i>	<i>2.374.968.106</i>	<i>2.006.902.972</i>	<i>534.126.232</i>	<i>28.530.462.531</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>19.822.733.947</i>	<i>2.655.381.834</i>	<i>1.997.150.260</i>	<i>1.790.737.024</i>	<i>489.129.258</i>	<i>26.755.132.323</i>

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.558.802.826 đồng.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất^(*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.121.518.692	5.121.518.692
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.121.518.692	5.121.518.692
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	602.536.593	602.536.593
Tăng trong kỳ	60.069.648	60.069.648
- Khấu hao trong kỳ	60.069.648	60.069.648
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	662.606.241	662.606.241
Giá trị còn lại		
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>4.518.982.099</i>	<i>4.518.982.099</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>4.458.912.451</i>	<i>4.458.912.451</i>

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m².

303
C
ÁCH
M T
CH
S

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.835.096.412	130.931.969.030	257.767.065.442
Tăng trong kỳ	-	3.594.221.251	3.594.221.251
- Đầu tư xây dựng	-	3.594.221.251	3.594.221.251
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	126.835.096.412	134.526.190.281	261.361.286.693
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	26.202.992.178	38.479.103.179	64.682.095.357
Tăng trong kỳ	1.501.008.122	3.390.402.950	4.891.411.071
- Khấu hao trong kỳ	1.501.008.122	3.390.402.950	4.891.411.071
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	27.704.000.300	41.869.506.129	69.573.506.428
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>100.632.104.234</i>	<i>92.452.865.851</i>	<i>193.084.970.085</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>99.131.096.112</i>	<i>92.656.684.152</i>	<i>191.787.780.265</i>

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 ^(*)	4.817.871.053	-	-	-	4.817.871.053
Khu nhà xưởng 4ha	3.217.938.670	376.282.581	3.594.221.251	-	-
Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ^(*)	2.827.619.900	-	-	-	2.827.619.900
Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.096.104.247	-	-	-	2.096.104.247
Các hạng mục khác	761.469.184	12.254.652	-	272.892.799	500.831.037
	13.721.003.054	388.537.233	3.594.221.251	272.892.799	10.242.426.237

() Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện dự án.*

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>20.695.542</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH MTV Cidicons (Công ty con)	20.695.542	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>808.040.909</i>	<i>1.084.074.237</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	254.457.962	170.865.182
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	150.777.000	193.270.000
- Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex	147.371.350	268.822.600
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	144.493.800	181.695.360
- Người bán khác	110.940.797	269.421.095
	828.736.451	1.084.074.237

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là tiền khách hàng trả trước tiền mua xăng dầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế Giá trị gia tăng	516.453.124	1.878.564.006	1.047.177.452	1.347.839.678
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.495.355.222	3.504.434.814	2.516.472.953	2.483.317.083
Thuế Thu nhập cá nhân	10.201.791	299.475.227	297.762.378	11.914.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.583.111.484	1.583.111.484	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.794.000	3.794.000	-
	2.022.010.137	7.288.379.531	5.467.318.267	3.843.071.401

15a. Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

15b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

5-
Y
ƯU
TƯ
/IE
/C

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước tiền thuê đất.

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước ngắn hạn.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	7.520.641.082	6.531.779.371
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.000.353.286	2.000.353.286
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	1.311.770.609	1.311.770.610
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	573.686.116	573.686.116
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	597.067.140	362.501.604
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	310.093.326	310.093.326
- Các khách hàng khác	2.727.670.605	1.973.374.429
	<u>7.520.641.082</u>	<u>6.531.779.371</u>

17.b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước cho nhiều năm.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	364.478.390.541	365.066.777.574
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	133.279.519.794	135.279.873.081
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	47.802.512.438	49.114.283.047
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	34.835.951.846	35.409.637.962
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	26.745.525.430	24.287.607.338
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	18.083.656.436	18.393.749.762
- Các khách hàng khác	103.731.224.597	102.581.626.384
	<u>364.478.390.541</u>	<u>365.066.777.574</u>

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	825.954.036	2.905.722.041
- Cổ tức còn phải chi trả	708.422.240	2.640.597.698
- Các khoản phải trả khác	117.531.796	265.124.343
	<u>825.954.036</u>	<u>2.905.722.041</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn khác đối tượng khác</i>	3.772.373.349	3.601.315.649
- Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1.493.626.932	1.493.626.932
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Sài Gòn Coop	600.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH Clover Việt Nam	260.000.000	260.000.000
- Các khoản phải trả khác	1.418.746.417	1.247.688.717
	<u>3.772.373.349</u>	<u>3.601.315.649</u>

18c. Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC) (xem thuyết minh 19b).

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Số đầu năm	1.960.000.000	1.960.000.000
- Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-
- Số tiền vay đã trả	(980.000.000)	(980.000.000)
- Số cuối kỳ	<u>980.000.000</u>	<u>980.000.000</u>

19b. Vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP.

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Số đầu năm	912.179.000	2.872.179.000
- Số tiền vay phát sinh	-	-
- Kết chuyển sang vay ngắn hạn	-	-
- Số cuối kỳ	<u>912.179.000</u>	<u>2.872.179.000</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.275.057	1.484.360.692	1.380.000	1.474.424.000	14.591.749
Quỹ phúc lợi	765.815.566	742.180.346	-	896.000.000	611.995.912
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	160.459.054	-	-	32.200.000	128.259.054
	929.549.677	2.226.541.038	1.380.000	2.402.624.000	754.846.715

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

21. Vốn chủ sở hữu

21a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	8.993.294.550	8.285.207.783	14.910.747.888	204.561.794.896
Tăng trong năm trước	-	-	-	745.537.394	745.537.394	14.843.606.922	16.334.681.710
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	14.910.747.888	14.910.747.888
Số dư cuối năm trước	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	9.738.831.944	9.030.745.177	14.843.606.922	205.985.728.718
Chuyển số dư theo Thông tư 200	-	-	-	9.030.745.177	(9.030.745.177)	-	-
Số dư đầu năm nay	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	18.769.577.121	-	14.843.606.922	205.985.728.718
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.484.360.692	-	12.228.075.554	13.712.436.246
Giảm trong kỳ	-	55.000.000	-	-	-	14.843.606.922	14.898.606.922
Số dư cuối kỳ này	<u>133.986.200.000</u>	<u>42.450.274.000</u>	<u>(4.118.929.325)</u>	<u>20.253.937.813</u>	<u>-</u>	<u>12.228.075.554</u>	<u>204.799.558.042</u>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	22,67%	30.375.000.000	30.375.000.000
Cổ đông khác	77,33%	103.611.200.000	103.611.200.000
	100,00%	133.986.200.000	133.986.200.000

(*) Cổ đông nhà nước là Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
Cổ đông Nhà nước	30.375.000.000	30.375.000.000	-
Cổ đông khác	103.611.200.000	103.611.200.000	-
	133.986.200.000	133.986.200.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	133.986.200.000	133.986.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	133.986.200.000	133.986.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.132.705.192	11.183.060.918

21d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.398.620	13.398.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.398.620	13.398.620
Cổ phiếu phổ thông	13.398.620	13.398.620
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
Cổ phiếu phổ thông	202.760	202.760
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.195.860	13.195.860
Cổ phiếu phổ thông	13.195.860	13.195.860
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 như sau:

- Quỹ khen thưởng	1.484.360.692
- Quỹ phúc lợi	742.180.346
- Quỹ đầu tư phát triển	1.484.360.692
- Chia cổ tức cho các cổ đông	11.132.705.192
	14.843.606.922

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	418.557.150	418.557.150	Không thể thu hồi
Ngô Thái Đức	7.352.000	7.352.000	Không thể thu hồi
	425.909.150	425.909.150	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Doanh thu hàng hóa	176.714.045.618	221.176.223.093
- Doanh thu tài sản cho thuê	8.797.632.463	8.594.360.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.017.913.230	3.994.298.173
	189.529.591.311	233.764.881.839

2. Giá vốn hàng bán

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Giá vốn hàng hóa	164.035.472.417	216.398.634.101
- Giá vốn tài sản cho thuê	4.891.411.071	4.809.839.084
	168.926.883.488	221.208.473.185

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Lãi tiền gửi	4.844.850.755	3.814.518.831
- Lãi bán hàng trả chậm	149.010.884	359.975.589
	4.993.861.639	4.174.494.420



4. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.544.086.198	3.108.656.701
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.014.688	83.314.383
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.648.163.756	1.426.509.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.142.651	1.177.486.939
- Chi phí bằng tiền khác	267.965.843	207.410.528
	6.731.373.136	6.003.378.275
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	1.418.237.396	1.355.803.781
- Chi phí vật liệu quản lý	32.720.500	82.545.546
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.706.945	32.801.193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.236.100	225.236.100
- Thuế, phí và lệ phí	541.370.523	21.287.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	67.902.673	28.630.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.447.803	1.769.094.804
- Các chi phí khác	438.756.689	438.744.818
	3.223.378.629	3.954.144.147
6. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Thu tiền thưởng, hỗ trợ, khuyến mãi	164.994.400	86.328.584
- Thu nhập khác	28.802.066	8.213.744
	193.796.466	94.542.328
7. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi hỗ trợ các điểm bán hàng	14.374.700	-
- Chi phí khác	204.444	94.786
	14.579.144	94.786

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.732.510.368	6.661.103.363
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	190.738.784	162.000.000
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	168.000.000	162.000.000
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	28.738.784	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	15.929.249.152	6.823.103.363
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.504.434.814	1.501.082.739

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.734.449	198.661.122
- Chi phí nhân công	4.892.243.594	4.464.460.482
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.764.810.927	6.461.584.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.120.874.661	2.996.499.648
- Chi phí khác	797.419.205	646.155.346
	14.776.082.836	14.767.361.506

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Tiền lương	1.056.067.000	904.844.500
- Tiền thưởng	153.236.400	143.874.084
	1.209.303.400	1.048.718.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cidicons	Công ty con (góp 100% vốn)
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (góp 20% vốn)
Ngân hàng TMCP Việt Á	Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng

1c. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Công ty con cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ	413.509.441	224.318.545
	413.509.441	224.318.545

1d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán (Công ty con)	20.695.542	-
- Tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng TMCP Việt Á	167.320.419.059	165.135.475.778
- Lãi dự thu ngân hàng tại ngân hàng TMCP Việt Á	455.083.434	514.874.167
	167.796.198.035	165.650.349.945



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Địa chỉ: ấp Bàu Trè 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Trách nhiệm tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. Báo cáo theo bộ phận

2a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động bất động sản	Hoạt động khác	Hoạt động tài chính	Tổng
Giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	176.714.045.618	8.797.632.463	4.017.913.230	-	189.529.591.311
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	164.035.472.417	4.891.411.071	-	-	168.926.883.488
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.993.861.639	4.993.861.639
Chi phí tài chính	-	-	-	88.524.651	88.524.651
Chi phí bán hàng	6.275.141.718	313.206.104	143.025.314	-	6.731.373.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.005.649.623	149.464.385	68.264.621	-	3.223.378.629
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.397.781.860	3.443.550.903	3.806.623.295	4.905.336.988	15.553.293.046
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	221.176.223.093	8.594.360.573	3.994.298.173	-	233.764.881.839
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	212.559.940.368	4.809.839.084	3.838.693.733	-	221.208.473.185
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.174.494.420	4.174.494.420
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	206.724.831	206.724.831
Chi phí bán hàng	5.680.085.572	220.714.066	102.578.637	-	6.003.378.275
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.741.206.383	145.374.020	67.563.744	-	3.954.144.147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(805.009.230)	3.418.433.403	(14.537.941)	3.967.769.589	6.566.655.821

2b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

3. **Tài sản đảm bảo**

Công ty cầm cố bằng 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để vay dài hạn đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm.

Ngoài ra, Công ty không còn tài sản đảm bảo nào khác.

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 thì Công ty dự kiến phát hành thêm 6.597.930 cổ phiếu, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VIII. **MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	06 tháng đầu 2015	06 tháng đầu 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	31,64	22,53
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	68,36	77,47
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	65,23	65,30
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	34,77	34,70
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	12,40	14,88
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	11,73	10,96
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	10,75	9,75
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	10,87	5,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,45	2,21
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	32,09	41,30
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	2,07	0,91
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	5,95	2,57
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,32	0,41
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	19,25	19,97
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	21,94	7,41
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1,12	1,95

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

HỒ THỊ PHƯƠNG

PHAN VĂN TỚI